

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 đồng, tương đương với 5.921.841 cổ phần.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: RAILWAY TRANSPORT AND TRADE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: RATRACO.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 19 ngày 03/03/2021, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 VND (Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, hai trăm mười tám triệu, bốn trăm mười nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCoM với mã RAT.

CÁC CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT:

Công ty con	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Cung cấp Tour du lịch, lữ hành, vận tải hành khách.	100%	100%
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Hoạt động vận tải đường sắt	100%	100%
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Hoạt động vận tải đường sắt	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Quảng cáo, thương mại, dịch vụ vận tải đường sắt	100%	100%
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Vận tải hàng hóa hàng hóa nội địa và liên vận Quốc tế	51%	51%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Mai Hoàng Long	Phụ trách HĐQT	23/04/2021	
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Chủ tịch	28/04/2016	23/04/2021
Ông Trần Thế Hùng	Thành viên	23/04/2021	
Bà Trần Thị Thu Nga	Thành viên	23/04/2021	
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Thành viên	28/04/2016	23/04/2021
Ông Nguyễn Chính Nam	Thành viên	28/04/2016	23/04/2021
Ông Đỗ Khánh Dư	Thành viên	23/04/2021	
Ông Mai Hoàng Long	Thành viên	23/04/2021	
Bà Phạm Thị Quyên	Thành viên	23/04/2021	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban kiểm soát	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Trần Thị Xuân	Trưởng ban	23/04/2021	
Ông Mai Hoàng Long	Thành viên		23/04/2021
Bà Trần Thị Kim Cúc	Thành viên		23/04/2021
Bà Diệp Anh Tuấn	Thành viên	23/04/2021	
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên	23/04/2021	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc	29/12/2017
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	28/05/2016
Bà Trần Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc	28/05/2016
Ông Mai Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	30/03/2020
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc	15/02/2022

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Trần Thế Hùng - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Thế Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Số: 182 /2022/BCKTHN-CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Net 10/8

Bùi Thị Thuý**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Lê Mạnh Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4301-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2022/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2022 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		194.473.383.017	116.314.849.549
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	35.668.860.600	22.993.043.695
1. Tiền	111		30.668.860.600	21.230.043.695
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	1.763.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.047.333.600	1.151.328.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	3.047.333.600	1.151.328.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139.525.175.860	74.365.027.811
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	128.931.676.274	69.146.587.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	6.074.372.731	1.879.650.655
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.479.894.678	4.299.557.970
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(960.767.823)	(960.767.823)
IV. Hàng tồn kho	140		1.446.913.365	1.617.425.901
1. Hàng tồn kho	141	5.7	1.446.913.365	1.617.425.901
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.785.099.592	16.188.024.142
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	1.069.694.056	372.141.221
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.635.982.892	15.784.806.216
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	79.422.644	31.076.705
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		135.807.996.482	139.930.614.240
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		810.000.000	1.272.000.001
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	810.000.000	1.272.000.001
II. Tài sản cố định	220		104.527.173.154	64.999.782.349
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	104.120.650.782	64.471.790.570
- Nguyên giá	222		168.981.921.240	116.661.302.882
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64.861.270.458)	(52.189.512.312)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	406.522.372	527.991.779
- Nguyên giá	228		1.436.170.000	1.384.170.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.029.647.628)	(856.178.221)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.115.789.532	36.772.645.066
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	9.115.789.532	36.772.645.066
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.945.433.633	14.473.399.370
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.13	12.945.433.633	14.473.399.370
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.409.600.163	22.412.787.454
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	8.385.850.163	22.370.037.454
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	23.750.000	42.750.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		330.281.379.499	256.245.463.789

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 02-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		246.997.425.675	180.905.226.681
I. Nợ ngắn hạn	310		184.126.344.147	165.342.120.874
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	93.961.386.212	99.865.553.947
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	680.496.359	1.197.409.194
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	5.17	5.133.747.185	6.384.039.947
4. Phải trả người lao động	314		10.541.532.017	4.288.609.640
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	5.824.686.001	755.091.847
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	952.572.727
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	5.869.412.411	5.680.233.691
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	62.108.693.453	45.986.219.372
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.390.509	232.390.509
II. Nợ dài hạn	330		62.871.081.528	15.563.105.807
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.19	21.500.000	21.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	62.635.835.000	15.277.137.653
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		213.746.528	264.468.154
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.283.953.824	75.340.237.108
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	83.283.953.824	75.340.237.108
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		59.218.410.000	59.218.410.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		59.218.410.000	59.218.410.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		194.384.000	194.384.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.737.275.811	9.737.275.811
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.981.975.986	3.661.599.595
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.661.599.595	1.878.323.130
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.320.376.391	1.783.276.465
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		3.151.908.027	2.528.567.702
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		330.281.379.499	256.245.463.789

Người lập



Trần Thế Nam

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quyên

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NIẾT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.23	562.239.349.081	362.100.208.247
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.23	37.544.940	17.125.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.23	562.201.804.141	362.083.083.247
4. Giá vốn hàng bán	11	5.24	518.607.776.003	337.312.291.484
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.594.028.138	24.770.791.763
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.25	1.033.001.759	800.091.642
7. Chi phí tài chính	22	5.26	7.122.583.445	4.144.197.035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.585.076.376	3.479.937.582
8. Lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(1.002.642.194)	(235.451.882)
8. Chi phí bán hàng	25		7.699.757.397	5.295.835.776
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.700.517.565	14.081.721.035
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.101.529.296	1.813.677.677
11. Thu nhập khác	31	5.27	1.346.378.326	2.723.076.876
12. Chi phí khác	32	5.27	2.110.222.360	2.023.493.485
13. Lợi nhuận khác	40		(763.844.034)	699.583.391
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.337.685.262	2.513.261.068
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.28	2.425.690.172	557.676.441
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.28	(31.721.626)	98.071.046
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.943.716.716	1.857.513.581
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		7.320.376.391	1.783.276.465
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		623.340.325	74.237.116
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.29	1.341	356
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.29	-	314

Người lập



Trần Thế Nam

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quyên

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		10.337.685.262	2.513.261.068
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		13.605.751.064	8.080.972.603
(Lãi)/Lỗ CLTG do ĐGĐ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(552.921.801)	(422.966.774)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(764.033.865)	(653.712.156)
Chi phí lãi vay	06		6.585.076.376	3.479.937.582
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.211.557.036	12.997.492.323
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(65.226.022.748)	6.854.828.402
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		170.512.536	230.487.040
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11		4.572.269.341	15.636.304.485
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		13.286.634.456	6.851.450.847
Tiền lãi vay đã trả	14		(5.064.644.994)	(3.311.292.377)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.379.515.910)	(1.237.411.650)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1.680.000.000	267.310.542
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.872.254.494)	(1.245.519.174)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.621.464.777)	37.043.650.438
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(25.839.223.351)	(67.641.641.310)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		957.780.000	1.765.962.000
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.841.522.420)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		221.190.881	103.854.586
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.501.774.890)	(65.771.824.724)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ di sản	33		233.592.933.052	132.353.295.200
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(170.111.761.624)	(99.157.196.912)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.177.472.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		63.481.171.428	29.018.625.488
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		12.357.931.761	290.451.202
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		22.993.043.695	22.571.805.055
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			317.885.144	130.787.438
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	35.668.860.600	22.993.043.695

Người lập



Trần Thế Nam

Kế toán trưởng



Phạm Thị Quyên

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Thế Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt (gọi tắt là "Công ty") trước đây là Khách sạn Cây Xoài và Trung tâm dịch vụ Vận tải thuộc Liên hiệp Đường sắt Việt Nam, chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 3676/2000/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 11 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 25 tháng 01 năm 2002. Hiện tại Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101206286 thay đổi lần thứ 19 ngày 03 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 đồng, tương đương với 5.921.841 cổ phần.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: RAILWAY TRANSPORT AND TRADE JOINT STOCK COMPANY. Tên viết tắt: RATRACO.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 19 ngày 03/03/2021, vốn điều lệ của Công ty là 59.218.410.000 VND (*Bằng chữ: Năm mươi chín tỷ, hai trăm mười tám triệu, bốn trăm mười nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang giao dịch trên thị trường UPCoM với mã RAT.

Trụ sở chính của Công ty tại số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động bình quân của Công ty mẹ trong năm 2021 là 235 người (năm 2020 là 189 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vận tải hành khách đường sắt;
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Dịch vụ cung cấp khẩu phần ăn trên tàu hỏa;
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ kho, bãi; bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe;
- Đại lý bán vé máy bay, vé tàu hỏa;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị, phụ tùng và vật tư ngành giao thông vận tải;
- Lữ hành quốc tế;
- Quảng cáo thương mại và quảng cáo phi thương mại;
- Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xây dựng công trình dân dụng, kỹ thuật;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; kinh doanh du lịch lữ hành trong và ngoài nước; dịch vụ đưa đón, ăn nghỉ, tham quan, nghỉ mát, visa, hộ chiếu; mua bán rượu, bia, nước giải khát (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí trên cạn, dưới nước (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh thương mại;
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container; và
- Kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa trong và ngoài nước.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là: kinh doanh vận tải, dịch vụ khách sạn, nhà hàng...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Bên liên quan	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
Các Công ty con				
Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco	Cung cấp Tour du lịch, lữ hành, vận tải hành khách.	100%	100%	Số 95 - 97 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Sài Gòn Ratraco	Hoạt động vận tải đường sắt	100%	100%	Số Km 1710+560 Ga Sóng Thần, khu phố Bình Dương 1, phường An Bình, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt Hà Nội Ratraco	Hoạt động vận tải đường sắt	100%	100%	Số 95 - 97 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco	Quảng cáo, thương mại, dịch vụ vận tải đường sắt	100%	100%	Số 118 Lê Duẩn, P. Cửa Nam, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco	Dịch vụ vận tải hàng hóa hàng hóa nội địa và liên vận Quốc tế, đẩy mạnh xây dựng sản phẩm và chào bán hàng liên vận quốc tế.	51%	51%	21Bis Hậu Giang, Phường 4, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty liên doanh				
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	Dịch vụ đại lý vận chuyển hàng hóa; Dịch vụ thông quan; Dịch vụ kho bãi Container; Dịch vụ chế tạo và bán các loại tạo ra nhà ô tô	49%	50%	P. 201, tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Q. Đống Đa, thành phố Hà Nội

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và hình thức sổ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là: Nhật ký chung trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính Hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng nhóm Công ty được loại bỏ khi Hợp nhất Báo cáo tài chính .

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển.

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản sửa chữa, cải tạo toa xe, tài sản định kỳ, chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ, chi phí bảo hiểm vật chất và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá ba năm.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước chi phí và thời gian phân bổ của công cụ, dụng cụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/04/2013; thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 10/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toánTài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao	
	Số năm	
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 50	
Máy móc thiết bị	05 - 15	
Phương tiện vận tải	02 - 15	
Thiết bị quản lý	02 - 10	
Tài sản cố định khác	03	

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình tại Công ty là phần mềm quản lý tàu. Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

4. CÁC CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Năm 2021, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là Tổng Công ty đường sắt Việt Nam, Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận tải, và các dịch vụ khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó Báo cáo bộ phận được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	7.519.379.647	4.121.739.552
Tiền gửi ngân hàng	23.149.480.953	17.108.304.143
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	1.763.000.000
Tổng	35.668.860.600	22.993.043.695

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại ngân hàng Liên doanh Việt Nga có thời hạn không quá ba (03) tháng.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	3.047.333.600	3.047.333.600	1.151.328.000	1.151.328.000
<i>Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng gửi tại:</i>				
Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga - Sở giao dịch	1.284.333.600	1.284.333.600	1.151.328.000	1.151.328.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu PETROLIMEX	1.763.000.000	1.763.000.000	-	-
Tổng	3.047.333.600	3.047.333.600	1.151.328.000	1.151.328.000

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	8.013.311.992	8.445.656.485
Công ty TNHH Dịch vụ chuỗi cung ứng DIIL	633.022.280	161.075.196
Công ty cổ phần FRESINIUS KABI Việt Nam	3.798.693.509	1.807.945.624
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Hà Nam	1.447.538.342	1.405.275.956
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Lào Cai	2.066.244.933	2.249.005.742
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	6.630.597.988	3.799.294.200
Công ty TNHH Nestle Việt Nam	7.386.091.595	4.502.847.271
Công ty hữu hạn Liên vận Đa phương thức Quốc tế Đường Sắt Trung Quốc	19.250.103.556	3.882.132.149
Công ty TNHH FRIESLANDCAMPINA Việt Nam	1.304.941.023	2.042.968.459
Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A Việt Nam	5.124.174.970	797.131.500
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Vận tải Đức Vân	1.169.274.600	1.451.800.000
Công ty TNHH KIMBERKLY - CLARK Việt Nam	1.298.814.301	848.764.238
Các đối tượng khác	61.140.564.181	37.752.690.189
Tổng	128.931.676.274	69.146.587.009
<i>Trong đó: phải thu bên liên quan</i>		
<i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>8.445.656.485</i>	<i>8.445.656.485</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng Thương mại Long Bình	1.322.700.000	1.322.700.000
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	2.308.879.100	54.290.000
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Nghệ thuật Vàng	1.322.800.000	105.000.000
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.119.993.631	397.660.655
Tổng	6.074.372.731	1.879.650.655

5.5 Phải thu khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Tạm ứng	4.337.398.694	3.553.703.057
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	690.000.000	270.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	452.495.984	475.854.913
- Phải thu Bảo hiểm y tế	22.517.577	98
- Phải thu các đối tượng khác	429.978.407	475.854.815
Tổng	5.479.894.678	4.299.557.970
b. Phải thu dài hạn khác		
Ký cược, ký quỹ	810.000.000	810.000.000
Phải thu dài hạn khác	-	462.000.001
Tổng	810.000.000	1.272.000.001

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.6 Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	1.061.066.312	100.298.489	(960.767.823)	100.298.489
Công ty TNHH Dũng Ngọc	427.334.750	-	(427.334.750)	-
Công ty TNHH Unilever VN	112.221.440	-	(112.221.440)	-
Phải thu quá hạn các khách hàng khác	521.510.122	100.298.489	(421.211.633)	100.298.489
Cộng	1.061.066.312	100.298.489	(960.767.823)	100.298.489

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công cụ, dụng cụ	697.091.327	-	484.593.600	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	749.822.038	-	328.723.074	-
Hàng hoá	-	-	804.109.227	-
Tổng	1.446.913.365	-	1.617.425.901	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.8 Chi phí trả trước

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	383.505.685	210.867.378
- Chi phí Bảo hiểm, sửa chữa và khác chờ phân bổ	686.188.371	161.273.843
Tổng	1.069.694.056	372.141.221
Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.484.436.113	16.290.202.322
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	2.265.024.291	2.025.414.077
- Chi phí sửa chữa, thi công bãi hàng Ga Đông Anh	865.949.386	2.332.249.645
- Các khoản chi phí khác	770.440.373	1.722.171.410
Tổng	8.385.850.163	22.370.037.454

5.9 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2021	Số được khấu trừ	Số đã khấu trừ	31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	10.530.580	59.476.519	10.530.580	59.476.519
Thuế TNDN	20.546.125	-	600.000	19.946.125
Tổng	31.076.705	59.476.519	11.130.580	79.422.644

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.10 Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2021	23.842.375.565	1.761.453.728	90.247.270.826	690.202.763	120.000.000	116.661.302.882
Tăng trong năm	845.987.306	308.196.000	52.227.495.579	114.400.000	-	53.496.078.885
Mua trong năm	-	308.196.000	52.227.495.579	114.400.000	-	52.650.091.579
XDCB hoàn thành	845.987.306	-	-	-	-	845.987.306
Giảm trong năm	-	-	1.175.460.527	-	-	1.175.460.527.00
Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.175.460.527	-	-	1.175.460.527
Tại ngày 31/12/2021	24.688.362.871	2.069.649.728	141.299.305.878	804.602.763	120.000.000	168.981.921.240
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2021	13.892.962.919	604.901.815	36.881.444.815	690.202.763	120.000.000	52.189.512.312
Tăng trong năm	1.615.829.019	170.259.272	11.639.241.037	6.952.329	-	13.432.281.657
Khấu hao trong năm	1.615.829.019	170.259.272	11.639.241.037	6.952.329	-	13.432.281.657
Giảm trong năm	-	-	760.523.511	-	-	760.523.511
Thanh lý, nhượng bán	-	-	760.523.511	-	-	760.523.511
Tại ngày 31/12/2021	15.508.791.938	775.161.087	47.760.162.341	697.155.092	120.000.000	64.861.270.458
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	9.949.412.646	1.156.551.913	53.365.826.011	-	-	64.471.790.570
Tại ngày 31/12/2021	9.179.570.933	1.294.488.641	93.539.143.537	107.447.671	-	104.120.650.782

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 16.631.563.326 VND (tại ngày 01/01/2021 là 3.134.569.910 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 86.563.596.783 VND (tại ngày 01/01/2021 là 42.895.954.424 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.11 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản lý vận tải VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2021	1.384.170.000	1.384.170.000
Website xây dựng hoàn thành	52.000.000	52.000.000
Tại ngày 31/12/2021	1.436.170.000	1.436.170.000
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2021	856.178.221	856.178.221
Khấu hao trong năm	173.469.407	173.469.407
Tại ngày 31/12/2021	1.029.647.628	1.029.647.628
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2021	527.991.779	527.991.779
Tại ngày 31/12/2021	406.522.372	406.522.372

Nguyên giá tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 416.000.000 VND (tại ngày 31/12/2020 là 416.000.000 VND).

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án KSCX tại 95-97 Lê Duẩn	28.692.727	28.692.727
Dự án đóng mới toa xe Mc		6.606.955.535
Dự án đóng mới toa xe P và iso tank		29.924.000.000
Dự án sửa chữa bãi hàng ga Kim Liên	212.996.805	212.996.804
Sửa chữa bãi hàng ga Vinh	30.000.000	-
Xây dựng phần mềm vận tải	75.000.000	-
Thiết kế, đóng mới 13 xe H và 1 xe Mc 40	8.395.700.000	-
Thi công khu vực bãi hàng 2C Ga Đông Anh	373.400.000	-
Tổng	9.115.789.532	36.772.645.066

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.13 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Giá gốc của khoản đầu tư VND	Giá trị ghi sổ lũy kế tại thời điểm đầu năm VND	Khoản điều chỉnh tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/lỗ của công ty liên doanh, liên kết trong năm VND	Giá trị còn lại thu hồi khi giải thể công ty liên kết VND	Giá trị ghi sổ lũy kế tại thời điểm cuối năm VND
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics (*)	7.857.150.000	13.948.075.827	(1.002.642.194)	-	12.945.433.633
Cộng	7.857.150.000	13.948.075.827	(1.002.642.194)	-	12.945.433.633

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán. Đồng thời do các quy định hiện hành chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nêu trên.

(*) Khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty TNHH NR Greenlines Logistics theo I lợp đồng liên doanh ngày 26 tháng 12 năm 2007 giữa Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Đường sắt và Nissan Corporation. Theo đó, Công ty góp 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH NR Greenlines Logistics với số tiền 490.000 USD, quy đổi là 7.857.150.000 đồng.

5.14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lãi chưa thực hiện do góp vốn bằng tài sản cố định vào Công ty con	23.750.000	42.750.000
Cộng	23.750.000	42.750.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.15 Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	40.041.188.772	40.041.188.772	39.652.406.549	39.652.406.549
Công ty CP Xe lửa Dĩ An	-	-	16.597.830.726	16.597.830.726
Các nhà cung cấp có số dư dưới 10%	53.920.197.440	53.920.197.440	43.615.316.672	43.615.316.672
Cộng	93.961.386.212	93.961.386.212	99.865.553.947	99.865.553.947

*Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.1)***5.16 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Vận tải - Thương Mại Hải An	125.642.000	125.642.000	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ giao nhận vận tải Anh Tài	-	-	200.000.000	200.000.000
Công ty Cổ phần thương mại và phát triển dịch vụ vận tải Thành Đạt	292.422.985	292.422.985	130.271.900	130.271.900
Các khách hàng khác	262.431.374	262.431.374	367.137.294	367.137.294
Cộng	680.496.359	680.496.359	1.197.409.194	1.197.409.194

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	299.706.328	43.015.273.109	43.263.352.895	51.626.542		
Thuế TNDN	96.907.363	2.425.690.172	1.320.432.380	1.202.165.155		
Thuế thu nhập cá nhân	313.877.457	790.878.050	822.652.456	282.103.051		
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-		
Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác (*)	5.673.548.799	8.601.120.286	10.676.816.648	3.597.852.437		
Tổng	6.384.039.947	54.843.961.617	56.094.254.379	5.133.747.185		

(*) Số dư các khoản phí, lệ phí phải nộp khác là phần phải nộp phí sử dụng kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia.

5.18 Chi phí phải trả	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Trích trước chi phí dịch vụ vận tải	4.207.707.382	662.867.847		
Trích trước chi phí vé máy bay, điện VP	27.055.369	92.224.000		
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	1.589.923.250	-		
Tổng	5.824.686.001	755.091.847		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.19 Phải trả khác

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	233.106.705	213.738.105
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	28.409.685	57.166.688
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	620.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.987.896.021	5.409.328.898
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (*)	3.125.723.000	3.102.523.000
- Các khoản phải trả khác	1.862.173.021	2.306.805.898
Tổng	5.869.412.411	5.680.233.691
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.500.000	21.500.000
Tổng	21.500.000	21.500.000
<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</i>		
<i>(Xem chi tiết tại thuyết minh số 7.1)</i>	<i>3.125.723.000</i>	<i>3.102.523.000</i>

(*) Trong đó phải trả cổ tức và các khoản phải trả khác từ trước năm 2016 cho Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam 3.015.213.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT - BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cừu Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.20	Vay và nợ thuê tài chính	Trong năm				Số có khả năng trả nợ VND
		31/12/2021	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	
	Vay ngắn hạn	35.876.219.800	133.544.756.399	137.536.261.699	39.867.725.100	39.867.725.100
	Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex (1)	34.913.219.800	129.509.756.399	128.794.261.699	34.197.725.100	34.197.725.100
	Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	3.400.000.000	6.800.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
	Vay cá nhân (2)	963.000.000	635.000.000	1.942.000.000	2.270.000.000	2.270.000.000
	Vay dài hạn đến hạn trả	26.232.473.653	26.232.473.653	6.118.494.272	6.118.494.272	6.118.494.272
	Ngân hàng TMCP xăng dầu PETROLIMEX (3)	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
	Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - PGD Hàng Vôi (4)	7.229.766.653	7.229.766.653	4.595.690.272	4.595.690.272	4.595.690.272
	Ngân hàng TMCP Quân Đội (5)	260.004.000	260.004.000	260.004.000	260.004.000	260.004.000
	Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hoàn Kiếm (6)	262.800.000	262.800.000	262.800.000	262.800.000	262.800.000
	Vay cá nhân (2)	18.479.903.000	18.479.903.000	-	-	-
	Vay dài hạn	62.635.835.000	73.815.703.000	26.457.005.653	15.277.137.653	15.277.137.653
	Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch - PGD Hàng Vôi (4)	38.643.312.000	32.057.800.000	7.454.298.653	14.039.810.653	14.039.810.653
	Ngân hàng TMCP Quân Đội (5)	628.323.000	-	260.004.000	888.327.000	888.327.000
	Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hoàn Kiếm (6)	86.200.000	-	262.800.000	349.000.000	349.000.000
	Vay cá nhân (2)	23.278.000.000	41.757.903.000	18.479.903.000	-	-
	Tổng	124.744.528.453	233.592.933.052	170.111.761.624	61.263.357.025	61.263.357.025

(1) Hợp đồng tín dụng số 106.1972/2020/HDTDHM-DN/PGBank Hà Nội ngày 31/12/2020. Hạn mức cho vay: 35.000.000.000 VND, thời hạn: 12 tháng, lãi suất cho vay theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích: Bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh. Tài sản bảo đảm: Toàn bộ quyền sở hữu và thụ hưởng bảo hiểm của các xe chuyên dùng đảm bảo cho dư nợ tối đa 10.500.000.000 VND và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 240-31/12/2020/HDTGCK-PGB ngày 31/12/2020.

(2) Vay các cá nhân theo các hợp đồng vay, thời hạn vay từ 13 tháng đến 24 tháng, lãi suất từ 8,5%/năm đến 12%/năm tùy từng hợp đồng vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI ĐƯỜNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

- (3) Hợp đồng số 106.1028/2016/HĐTD-DN/PGBHN ngày 04 tháng 10 năm 2016. Số tiền vay 6.000.000.000 VND, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên, lãi suất 9,5%/năm trong 3 tháng đầu, lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/lần. Mục đích vay để mua 5 xe đầu kéo, 04 sơ mi rơ moóc, xe cầu container. Tài sản đảm bảo là 3 xe đầu kéo nhãn hiệu Deawoo, 2 xe đầu kéo nhãn hiệu Freightliner, 4 sơ mi rơ moóc, 1 xe nâng nhãn hiệu Kalmar.
- (4) Khoản vay Ngân hàng liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch theo hợp đồng tín dụng số 09/2017/HĐTD/VRB-RATRACO ngày 05 tháng 07 năm 2017. Tổng số tiền cho vay là 4 tỷ đồng. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày ngân hàng giải ngân khoản đầu tiên cho bên vay. Lãi suất vay áp dụng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đến ngày 20 tháng 6 năm 2018 là 9%/năm, lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo là lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau (trả lãi cuối kỳ) cộng biên độ 2,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần. Khoản vay được sử dụng phục vụ thanh toán và bù đắp chi phí đầu tư dự án Thị công sửa chữa, cải tạo bãi hàng ga Đông Anh. Khoản vay được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là 2 ô tô đầu kéo, 4 sơ mi rơ moóc, 1 xe nâng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2017/HĐTC/VRB-RATRACO ngày 05 tháng 07 năm 2017.
Khoản vay Ngân hàng Liên doanh Việt Nga theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 02/2018/HĐTD/VRB-RAT ngày 30 tháng 07 năm 2018. Tổng số tiền vay là 2.360.000.000 VND. Mục đích vay là để mua đầu tư mới 02 xe đầu kéo và 02 sơ mi rơmoóc. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay đầu tiên. Lãi suất cho vay từ ngày giải ngân đầu tiên đến ngày 20 tháng 09 năm 2018 là 10,4% và sẽ được điều chỉnh cho thời gian tiếp theo, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Gốc vay được trả định kỳ vào 28 hàng tháng, lãi vay trả định kỳ 01 tháng/lần vào ngày 28 hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là 02 xe đầu kéo và 02 sơ mi rơmoóc.
- (5) Hợp đồng tín dụng theo món số 01/2020/102227/HĐTD ngày 23/10/2020. Số tiền vay: 34.296.000.000 VND. Thời hạn: tối đa 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: 9,8%/năm (áp dụng đến ngày 31/12/2021) và sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần. Mục đích: Đầu tư dự án "Thiết kế, đóng mới 50 toa xe hàng Mc45 năm 2019". Gốc vay được trả định kỳ 1 tháng/lần. Biện pháp bảo đảm: Theo các Hợp đồng bảo đảm mà điều khoản về Phạm vi bảo đảm của Hợp đồng bảo đảm bao gồm Hợp đồng này.
- (5) Hợp đồng cho vay số 24504.20.051.1166868.TD ngày 02/06/2020. Số tiền cho vay: 1.300.000.000 VND. Thời hạn: 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích: Thanh toán tiền mua xe ô tô theo Hợp đồng bán hàng số CPO HN-E200-50LD147.58 ngày 14/05/2020. Tài sản bảo đảm: xe ô tô Mercedes Benz E200 theo Hợp đồng mua bán CPO HN-E200-50LD147.58 ngày 14/05/2020.
- (6) Hợp đồng tín dụng số 5195/20MB/HĐTD ngày 22/04/2020. Số tiền cho vay: 755.000.000 VND. Thời hạn: 36 tháng. Mục đích: Cho vay thanh toán/bù đắp chi phí lắp đặt hệ thống điện mặt trời áp mái. Lãi suất: theo từng khế ước nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Hệ thống điện năng lượng mặt trời hình thành từ vốn vay và Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng bán điện cho EVN.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẠN TÀI VÀ THƯƠNG MẠI DƯƠNG SẮT

Số 118 đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.21 Vốn chủ sở hữu

a) Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2020	52.218.410.000	194.384.000	9.159.230.441	7.162.232.208	-	68.734.256.649
Vốn góp tăng trong năm	7.000.000.000	-	-	-	2.450.000.000	9.450.000.000
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	1.783.276.465	78.567.702	1.861.844.167
Trích quỹ KTPL	-	-	578.045.370	(1.106.436.278)	-	(528.390.908)
Chia cổ tức 2019	-	-	-	(4.177.472.800)	-	(4.177.472.800)
Số dư tại 31/12/2020	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	3.661.599.595	2.528.567.702	75.340.237.108
Số dư tại 01/01/2021	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	3.661.599.595	2.528.567.702	75.340.237.108
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	7.320.376.391	623.340.325	7.943.716.716
Số dư tại 31/12/2021	59.218.410.000	194.384.000	9.737.275.811	10.981.975.986	3.151.908.027	83.283.953.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**a. Chi tiết vốn Chủ sở hữu**

Cổ đông	Cổ phần SL	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Vốn đã ghi nhận	
				31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	1.092.644	10.926.440.000	18,45%	10.926.440.000	10.926.440.000
Bà Phạm Thị Minh Giang	1.145.300	11.453.000.000	19,34%	11.453.000.000	-
Bà Trần Thị Thu Nga	612.083	6.120.830.000	10,34%	6.120.830.000	2.218.830.000
Ông Trần Thế Hùng	972.749	9.727.490.000	16,43%	9.727.490.000	935.490.000
Các Cổ đông khác	2.099.065	20.990.650.000	35,45%	20.990.650.000	45.137.650.000
Tổng	5.921.841	59.218.410.000	100,00%	59.218.410.000	59.218.410.000

b. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.921.841	5.921.841
- Cổ phiếu phổ thông	5.921.841	5.921.841

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	59.218.410.000	52.218.410.000
Vốn góp tăng trong năm	-	7.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	59.218.410.000	59.218.410.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	5.283.909.078

d. Các quỹ của Doanh nghiệp

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	9.737.275.811	9.737.275.811
Tổng	9.737.275.811	9.737.275.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NIỆT**6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu kinh doanh vận tải đường sắt	205.037.876.290	199.500.726.639
Doanh thu dịch vụ vận tải	344.511.833.431	131.363.439.944
Doanh thu dịch vụ khác	11.315.984.457	31.236.041.664
Doanh thu bán hàng	1.373.654.903	-
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	562.239.349.081	362.100.208.247
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	37.544.940	17.125.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	562.201.804.141	362.083.083.247

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Giá vốn kinh doanh vận tải đường sắt	212.532.826.597	198.460.765.582
Giá vốn dịch vụ vận tải	292.927.993.933	108.742.673.932
Giá vốn dịch vụ khác	12.016.838.508	30.108.851.970
Giá vốn hàng bán	1.130.116.965	-
Tổng	518.607.776.003	337.312.291.484

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	221.190.881	190.247.606
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	392.687.904	294.127.048
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	419.122.974	315.716.988
Tổng	1.033.001.759	800.091.642

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu	6.585.076.376	3.479.937.582
Lỗ do giải thể CT TNHH Logistics đường sắt ITL	-	458.189.282
Chiết khấu thanh toán	250.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	214.376.555	59.090.391
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.130.514	127.786.871
Chi phí tài chính khác	-	19.192.909
Tổng	7.122.583.445	4.144.197.035

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí bán hàng	7.699.757.397	5.295.835.776
Chi phí nhân viên bán hàng	3.341.216.776	842.506.665
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	92.881.425	99.726.450
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.784.546	433.650.000
Chi phí bằng tiền khác	3.811.874.650	3.824.952.661
Chi phí khấu hao TSCĐ	95.000.000	95.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.700.517.565	14.081.721.035
Chi phí nhân viên quản lý	10.900.168.831	8.139.540.686
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	576.674.631	473.607.398
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.043.666.499	940.658.056
Thuế, phí, lệ phí	11.455.400	10.904.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.366.619	1.236.624.541
Chi phí bằng tiền khác	4.441.185.585	3.280.386.201
Tổng	25.400.274.962	19.377.556.811

6.6 Thu nhập khác / chi phí khác

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	542.842.984	463.464.550
Xử lý công nợ vào thu nhập	31.429.480	-
Thu nhập từ bán 10 container 45' mới	-	1.200.000.000
Thu phạt do chậm thanh toán	-	139.649.920
Các khoản thu dịch vụ lưu kho, bãi và thu nhập khác	772.105.862	919.962.406
Tổng	1.346.378.326	2.723.076.876
Chi phí khác		
Giá trị bán 10 container 45' mới	-	1.003.502.727
Tiền phạt, tiền chậm nộp thuế	291.180.423	-
Xử lý công nợ vào chi phí	482.767.640	-
Các khoản phạt và bồi thường	616.464.242	198.634.601
Các khoản chi phí khác	719.810.055	821.356.157
Tổng	2.110.222.360	2.023.493.485
Lợi nhuận khác	(763.844.034)	699.583.391

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

6.7 Chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành của Công ty mẹ	1.758.072.121	447.519.275
Chi phí thuế TNDN hiện hành của các Công ty con	617.749.383	110.157.166
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh theo BB thanh tra thuế	139.358.744	-
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 tại Công ty con	(89.490.076)	-
Tổng	2.425.690.172	557.676.441
b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(31.721.626)	98.071.046
Tổng	(31.721.626)	98.071.046

6.8 Lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.943.716.716	1.857.513.581
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	7.943.716.716	1.857.513.581
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.921.841	5.221.841
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.341	356
Ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng tới lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	700.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	314

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.498.190.767	9.206.682.505
Chi phí nhân công	44.329.169.432	27.927.688.339
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.700.751.064	8.173.422.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	431.396.911.772	253.486.631.008
Chi phí khác bằng tiền	40.698.211.562	62.959.835.833
Tổng	543.623.234.597	361.754.260.288

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam
 Bà Phạm Thị Minh Giang
 Bà Nguyễn Thị Kim Anh
 Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt
 Công ty TNHH MTV Giao nhận Vận chuyển Đường sắt
 Công ty TNHH Du lịch Đường sắt Ratraco
 Công ty TNHH MTV Thương mại Đường Sắt Ratraco
 Công ty TNHH Giải pháp vận tải Ratraco
 Công ty TNHH NR Greenlines Logistics
 Ông Mai Hoàng Long
 Ông Trần Thế Hùng
 Ông Nguyễn Hoàng Thanh
 Bà Trần Thị Thu Nga
 Ông Đỗ Khánh Dư
 Bà Trần Thị Xuân
 Ông Nguyễn Trường Giang
 Ông Diệp Anh Tuấn
 Bà Phạm Thị Quyên

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Cổ đông lớn
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên doanh
 Phụ trách HĐQT
 Thành viên HĐQT, TGD, người CBTT
 Thành viên HĐQT, PTGD
 Thành viên HĐQT, PTGD
 Thành viên HĐQT
 Trưởng Ban Kiểm soát
 Thành viên BKS
 Thành viên BKS
 Kế toán trưởng kiêm người quản trị công ty

Và các cá nhân thân cận trong gia đình của các bên liên quan.

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	59.612.306.567	63.786.712.106
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	-
Cộng	59.612.306.567	63.786.712.106
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	182.719.066.289	142.225.382.610
Văn phòng tổng công ty đường sắt Việt Nam	-	1.716.976.492
Cộng	182.719.066.289	143.942.359.102
Cổ tức đã trả trong năm		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	-	874.115.200
Các cổ đông khác	-	3.303.357.600
Cộng	-	4.177.472.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	8.445.656.485	8.445.656.485
Cộng	8.445.656.485	8.445.656.485
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	40.041.188.772	39.652.406.549
Công ty TNHH NR Greenlines Logistics	250.000.000	-
Cộng	40.291.188.772	39.652.406.549
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	3.125.723.000	3.102.523.000
Cộng	3.125.723.000	3.102.523.000

Thu nhập của các nhân sự chủ chốt:

Họ tên	Chức vụ	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao của Hội đồng Quản Trị			
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Chủ tịch	12.450.157	31.800.301
Ông Trần Thế Hùng	Thành viên	11.205.142	28.620.271
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Thành viên	11.205.142	28.620.271
Bà Trần Thị Thu Nga	Thành viên	11.205.142	28.620.271
Ông Nguyễn Chính Nam	Thành viên	11.205.142	28.620.271
Ông Đỗ Khánh Dư	Thành viên	11.205.142	28.620.271
Tổng		68.475.865	174.901.657
Thù lao của Ban Kiểm soát			
Bà Trần Thị Xuân	Trưởng ban	11.205.142	28.620.271
Ông Mai Hoàng Long	Thành viên	9.960.126	25.440.241
Bà Trần Thị Kim Cúc	Thành viên	9.960.126	25.440.241
Tổng		31.125.393	79.500.753
Tiền lương của TGD và người quản lý khác			
Ông Trần Thế Hùng	Tổng Giám đốc	506.196.000	366.356.000
Ông Nguyễn Chính Nam	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 10/3/2020)	-	69.834.000
Ông Mai Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30/3/2020)	443.400.000	227.400.000
Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	444.438.000	321.520.000
Bà Trần Thị Thu Nga	Phó Tổng Giám đốc	444.438.000	321.520.000
Bà Phạm Thị Quyên	Kế toán trưởng	393.361.000	283.926.000
Ông Nguyễn Tuấn Vinh	Người được ủy quyền công bố thông tin	-	115.419.000
Tổng		2.231.833.000	1.705.975.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Báo cáo Bộ phận

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải và bộ phận cung cấp dịch vụ và khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận vận tải: vận tải hàng hóa bằng đường sắt; vận tải khác và dịch vụ phụ trợ liên quan.

Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: kinh doanh nhà hàng, khách sạn; dịch vụ vé tàu khách; cung cấp dịch vụ quảng cáo, xuất nhập khẩu.

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	235.817.056.087	15.211.233.877	251.028.289.964
Tài sản không phân bổ			79.253.089.535
Tổng tài sản			330.281.379.499
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	44.562.819.139	55.898.194.064	100.461.013.203
Nợ phải trả không phân bổ			146.536.412.472
Tổng nợ phải trả			246.997.425.675

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01 tháng 01 năm 2021

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản			
Tài sản bộ phận	147.461.152.080	44.722.985.356	192.184.137.436
Tài sản không phân bổ			64.061.326.353
Tổng tài sản			256.245.463.789
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	40.467.046.296	62.232.857.419	102.699.903.715
Nợ phải trả không phân bổ			78.205.322.966
Tổng nợ phải trả			180.905.226.681



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.2 Báo cáo Bộ phận (tiếp theo)**Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

	Vận tải VND	Dịch vụ và khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	549.512.164.781	12.689.639.360	562.201.804.141
Tổng doanh thu	549.512.164.781	12.689.639.360	562.201.804.141
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	506.590.937.495	12.016.838.508	518.607.776.003
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	42.921.227.286	672.800.852	43.594.028.138
Chi phí không phân bổ			25.400.274.962
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			18.193.753.176
Doanh thu từ các khoản đầu tư			30.359.565
Lợi nhuận khác			(763.844.034)
Chi phí tài chính			7.122.583.445
Lợi nhuận trước thuế			10.337.685.262
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.393.968.546
Lợi nhuận trong năm			7.943.716.716

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Vận tải VND	Dịch vụ khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	330.847.041.583	31.236.041.664	362.083.083.247
Tổng doanh thu	330.847.041.583	31.236.041.664	362.083.083.247
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	307.203.439.514	30.108.851.970	337.312.291.484
Kết quả hoạt động kinh doanh			
Kết quả kinh doanh bộ phận	23.643.602.069	1.127.189.694	24.770.791.763
Chi phí không phân bổ			19.377.556.811
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			5.393.234.952
Doanh thu từ các khoản đầu tư			564.639.760
Lợi nhuận khác			699.583.391
Chi phí tài chính			4.144.197.035
Lợi nhuận trước thuế			2.513.261.068
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			655.747.487
Lợi nhuận trong năm			1.857.513.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc



Trần Thế Nam

Phạm Thị Quyên

Trần Thế Hùng

